Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 6006.31.20

Mã HS	6006.31.20
Mô tả hàng hóa	Vải dệt kim hoặc móc khác / - Từ xơ sợi tổng hợp: / - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng: / - - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)
Đơn vị	kg/m/m2
Thời điểm tạo	03/11/2026 20:11:07
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/60063120/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K9140
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N9140
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q9140
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,3	8,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8.4	8,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E8726
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8679
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8679
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8679
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8679
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8679
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8679
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E8731
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8731

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8731
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8731
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8731
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8731
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8732
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8732
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8732
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8732
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8732
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8732
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8733
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8685
AIFTA	30/12/2022	2022	7	AI!F8691
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	6.5	AI!G8691
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	6	AI!H8691
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	6	AI!I8691
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	6	AI!J8691
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	6	AI!K8691
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8714
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8714
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8714
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8714
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8714
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8714
VCFTA	2022	2022	2	VC!D8761
VCFTA	2023	2023	1	VC!E8761

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8761
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8761
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8761
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8761
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8741
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8741
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8741
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8741
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8741
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8741
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D8754
AHKFTA	2023	2023	12	AKH!E8754
AHKFTA	2024	2024	12	AKH!F8754
AHKFTA	2025	2025	12	AKH!G8754
AHKFTA	2026	2026	12	AKH!H8754
AHKFTA	2027	2027	12	AKH!I8754
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8758
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8758
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8758
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8758
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8758
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8758
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8757
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8757
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8757
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8757

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8757
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8757
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8709
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8709
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8709
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8709
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8709
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8709
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8709
RCEP A	2022	2022	11,2	RCEPT-A!D8748
RCEP A	2023	2023	10,4	RCEPT-A!E8748
RCEP A	2024	2024	9,6	RCEPT-A!F8748
RCEP A	2025	2025	8,8	RCEPT-A!G8748
RCEP A	2026	2026	8	RCEPT-A!H8748
RCEP A	2027	2027	7,2	RCEPT-A!I8748
RCEP B	2022	2022	11,2	B!D8748
RCEP B	2023	2023	10,4	B!E8748
RCEP B	2024	2024	9,6	B!F8748
RCEP B	2025	2025	8,8	B!G8748
RCEP B	2026	2026	8	B!H8748
RCEP B	2027	2027	7,2	B!I8748
RCEP C	2022	2022	12	C!D8748
RCEP C	2023	2023	12	C!E8748
RCEP C	2024	2024	12	C!F8748
RCEP C	2025	2025	12	C!G8748
RCEP C	2026	2026	12	C!H8748

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	12	C!I8748
RCEP D	2022	2022	11,3	D!D8747
RCEP D	2023	2023	10,5	D!E8747
RCEP D	2024	2024	9,8	D!F8747
RCEP D	2025	2025	9	D!G8747
RCEP D	2026	2026	8,3	D!H8747
RCEP D	2027	2027	7,5	D!I8747
RCEP E	2022	2022	11,2	E!D8751
RCEP E	2023	2023	10,4	E!E8751
RCEP E	2024	2024	9,6	E!F8751
RCEP E	2025	2025	8,8	E!G8751
RCEP E	2026	2026	8	E!H8751
RCEP E	2027	2027	7,2	E!I8751
RCEP F	2022	2022	11,2	F!D8748
RCEP F	2023	2023	10,4	F!E8748
RCEP F	2024	2024	9,6	F!F8748
RCEP F	2025	2025	8,8	F!G8748
RCEP F	2026	2026	8	F!H8748
RCEP F	2027	2027	7,2	F!I8748
VIFTA	2024	2024	10.8	VI!F8074
VIFTA	2025	2025	9.6	VI!G8074
VIFTA	2026	2026	8.4	VI!H8074
VIFTA	2027	2027	7.2	VI!I8074

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 12%, RCEP (Phụ lục C) 12%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (12%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 12%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 6006.31 có 3 dòng thuế; dòng 6006.31.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su).	6006.31.10 Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm; 6006.31.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6006.31.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 6006.31.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N9140), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.